

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2019/HC-ST**;
Ngày: 20/8/2019;
Về khiếu kiện: “Quyết định
hành chính về quản lý đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thuý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thanh Trang;
2. Ông Nguyễn Thanh Tiến.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 37/2018/TLST-HC ngày 24/12/2018 về việc khiếu kiện “Quyết định hành chính về quản lý đất đai” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 06/2019/QĐXXST-HC ngày 25/6/2019, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông Huỳnh Thanh H, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993. Địa chỉ: 358, ấp A, xã An B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- **Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Minh T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trần Văn L – Cán bộ công tác tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B. (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Huỳnh Văn H, sinh năm: 1940; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm: 1976; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- **Người làm chứng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên tòa, người khởi kiện – ông Huỳnh Thanh H cũng như người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện – ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Huỳnh Văn D để lại cho 03 người con là Huỳnh Ngọc S (cha ông H), Huỳnh Văn C (chồng bà Bùi Thị E, giáp ranh đất ông H, phần đất của bà E cấp cho ông Q năm 2011) và ông Huỳnh Văn H mỗi người được 6.140 m².

Năm 1980, cha mẹ ông H có cho vợ chồng ông H hơn 6.740 m² đất, bao gồm: 5.000 m² đất ruộng, hơn 1.000 m² đất lá. Vợ chồng ông H có khai phá thêm 600 m² đất lá. Tổng cộng vợ ông H quản lý sử dụng khoảng 6.600 m² đất, qua đo đạc thực tế phần đất lá có diện tích là 1928,8 m².

Khoảng 1982, Chính quyền tiến hành cắt hành chính, vợ chồng ông H ở xã A nên phải về nhận đất ở xã A. Vì xã A hết đất, vợ chồng ông H chỉ nhận được khoảng 3.611 m². Vì vậy, ông H vẫn còn được quản lý sử dụng khoảng 1.600 m² đất lá ở xã T.

Ông H quản lý sử dụng ổn định từ năm 1980 đến năm 2011 không ai tranh chấp.

Năm 2011, ông Huỳnh Văn H lấn chiếm đất của ông H. Cụ thể, ông H ngang nhiên kê công vào nạo vét trên phần đất của ông H. Ông H vừa ngăn cản vừa làm đơn trình báo Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T nhờ can thiệp yêu cầu ông H đình chỉ việc nạo vét trên phần đất của ông H. Ông H ngăn cản ông H được 02 lần thì UBND xã T có mời 02 bên làm việc, UBND xã T có yêu cầu ông H chỉ được nạo vét trên phần đất của ông đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu ông H xâm phạm phần đất của người khác thì phải trả lại hiện trạng ban đầu.

Ông H khiếu nại lên Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết tranh chấp. Ngày 09/10/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 2043/QĐ-UBND với nội dung: Không công nhận nội dung đơn tranh chấp diện tích 1,600 m² đất giáp ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã T (đo đạc thực tế 1.928,8 m² đất nuôi trồng thủy sản) của ông Huỳnh Thanh H với ông Huỳnh Thanh H. Sau khi kiểm tra lại, ông H thấy trong diện tích 1928,8m² mà ông tranh chấp với ông H có 01 phần diện tích thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã T mà Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồng vì vậy thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc Tòa án chứ không thuộc Ủy ban.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xem xét tuyên hủy Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B vì quyết định này được ban hành sai thẩm quyền.

Theo văn bản ý kiến số 2093/UBND-NC ngày 09/7/2018, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện – ông Trần Văn L cùng trình bày:

Phần tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 1.928,8 m² đất nuôi trồng thủy sản (phía ngoài đê giáp Rạch Bà Hiền) nằm trong diện tích 18.420 m² đất

ruộng rẫy, tọa lạc tại đồng Bồn Tiến có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn D tạo lập. Khoảng năm 1970, ông Huỳnh Văn D chia diện tích 18.420 m² cho 3 người con của ông, mỗi người diện tích 6.140 m² theo thứ tự: Ông Huỳnh Văn C, ông Huỳnh Ngọc S (cha của ông Huỳnh Thanh H) và ông Huỳnh Văn H. Năm 1980, ông Sơn cho vợ chồng ông Huỳnh Thanh H và bà Nguyễn Thị L diện tích 6.140 m² đất ông S được ông D phân chia trước đây.

Năm 1984 cắt ranh hành chính hai xã A và xã T, thời điểm này những hộ dân có đất xâm canh tại xã T đều trao đổi đất về địa phương nơi cư trú để xem xét cấp đất, lúc này hộ ông Huỳnh Thanh H đăng ký thường trú tại xã A nên hộ ông được chính quyền xã A cấp diện tích 6.455 m² đất lúa (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Còn phần diện tích 6.140 m² đất tại đồng Bồn Tiến của ông H giao lại cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý và đưa vào Tập đoàn sản xuất. Hộ ông Huỳnh Văn H có hộ khẩu tại xã T nên giữ nguyên không có trao đổi đất, hộ ông tiếp tục canh tác phần đất do ông D phân chia và đưa vào Tập đoàn sản xuất.

Sau khi tập đoàn sản xuất tan rã, năm 1989 xã T điều chỉnh lại đất đai và khoán đất đến hộ gia đình theo định suất bình quân nhân khẩu, lúc này Ủy ban nhân dân xã T khoán phần đất ông H giao lại trước đây cho các hộ dân khác sử dụng phần đất sạch cấy lúa được, còn phần đất lâm giáp rạch Bà Hiền không cấy lúa được, khoán không ai nhận nên Ủy ban nhân dân xã quản lý. Thời điểm năm 1989, hộ ông H có 5 nhân khẩu được Ủy ban nhân dân xã khoán diện tích 5.668 m² đất lúa, trong đó có diện tích 2.124 m², thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T được khoán trên gốc đất nhà tại đồng Bồn Tiến (phần đất được ông D phân chia). Trong quá trình quản lý sử dụng, ông H có khai phá thêm phần đất lâm phía giáp con xẻo công cộng và phía giáp rạch Bà Hiền, hiện nay có một phần đất ông H đang tranh chấp.

Khoảng năm 2003, Nhà nước làm tuyến đê ngăn mặn đi ngang khu vực đất hộ ông H nên chia phần đất của hộ ông H ra thành hai phần trong đê và ngoài đê. Năm 2011, ông H thuê máy cơ giới đào ao nuôi tôm trên phần đất ngoài đê nhưng ông Huỳnh Thanh H ngăn cản và phát sinh tranh chấp. Vụ việc đã được Ủy ban nhân dân xã T hòa giải nhưng không thành hồ sơ chuyển về huyện giải quyết. Ngày 22 tháng 02 năm 2017, UBND huyện ban hành Công văn số 445/UBND-BTD về việc giao Phòng Tài nguyên và Môi trường xác minh và đề xuất hướng giải quyết vụ việc.

Qua làm việc với Phòng Tài nguyên và Môi trường, bà Nguyễn Thị L (vợ ông H, người được ông H ủy quyền) cho rằng: Năm 1984, gia đình bà chỉ trao đổi phần đất sạch cấy lúa được có diện tích khoảng 5.000 m² với Ủy ban nhân dân xã T, còn phần đất lâm giáp rạch Bà Hiền diện tích khoảng 1.140 m² và phần đất lâm gia đình bà khai phá từ năm 1980 có diện tích khoảng 600 m² thì không trao đổi nên gia đình bà vẫn quản lý đặt lá, ô rô cho đến năm 2011 thì ông H thuê kobe đào ao nuôi tôm. Do đó, bà L yêu cầu ông Hg trả lại cho gia đình bà phần đất có chiều ngang 26m, chiều dài tính từ đê trở ra rạch Bà Hiền. Bà L cho rằng phần đất bà tranh chấp với ông H không thuộc phần đất khoán của hộ ông H tại thửa đất 213, tờ bản đồ số 8, xã T mà phần đất tranh chấp nằm giữa thửa đất 213 và thửa đất 377 của ông Lê Văn Q. Tuy nhiên, ông Huỳnh Thanh P (con ông H và được

ông H ủy quyền) cho rằng phần đất tranh chấp thuộc một phần đất khoán của gia đình ông và một phần đất gia đình ông khai phá từ năm 1985 và trực tiếp quản lý từ đó cho đến nay. Phần đất khoán của hộ ông thuộc thửa đất số 213 nằm giáp ranh với đất của ông Lê Văn Q phía ngoài đê và giáp đất với ông T phía trong đê và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông P không đồng ý trả lại phần đất mà bà L và ông H yêu cầu. Riêng phần đất con xẻo công cộng có diện tích 2.125 m² thì ông đồng ý trả lại cho nhà nước quản lý.

Qua thẩm tra hồ sơ, Phòng Tài nguyên và Môi trường nhận thấy: Theo tờ bán đất ruộng lập năm 1954 của bà Trần Thị X thì tổng chiều ngang 3 phần đất mà bà Xúng bán cho ông T, ông Tvà ông D là 86m, phần đất ông D mua là 18.425 m², ông T mua 13.000 m² và ông T mua 18.575 m². Do đó, phần đất của ông Dân mua của bà X có bề ngang khoảng 40 m. Sau khi mua đất ông D phân chia đều cho ông C, ông S và ông H mỗi người diện tích 6.140 m², do vậy bề ngang mỗi phần đất này khoảng 14m. Nên việc bà L cho rằng phần đất lâm của gia đình bà nằm trong phần đất ông S cho và phần đất lâm gia đình bà khai phá từ năm 1980 có bề ngang 26m như vậy tăng 12m so với bề ngang phần đất được ông S cho là chưa phù hợp với thực tế.

Qua xác minh những cán bộ Ban quản lý tập đoàn, năm 1984 khi cắt ranh hành chính xã T và A, UBND xã T đã trao đổi toàn bộ diện tích 6.140 m² đất của hộ ông H (được ông Huỳnh Ngọc S cho) về xã A bao gồm phần đất sạch cấy lúa được và phần đất lâm giáp rạch Bà Hiền. Sau khi trao đổi, phần đất sạch cấy lúa được thì đưa vào Tập đoàn sản xuất và khoán lại cho các hộ dân, phần đất lâm không cấy lúa được thì ủy ban nhân dân xã quản lý. Thời điểm này, hộ ông H không có trở về T quản lý phần đất lâm giáp rạch Bà Hiền (hiện đang tranh chấp) bởi lúc này việc đi lại rất khó khăn. Những chủ sử dụng đất liền kề cũng xác nhận, sau khi cắt ranh hành chính không thấy gia đình ông H quản lý sử dụng phần đất lâm phía ngoài đê mà chỉ thấy ông Hồng khai phá và sử dụng.

Theo Công văn số 1093/VPĐK-TTLT ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Văn phòng đăng ký đất Bến Tre, do bản đồ lập năm 1994 tại khu vực đất tranh chấp có sai lệch nên sau khi chồng ghép bản đồ địa chính lập năm 1994 và hiện trạng thửa đất tranh chấp của bản đồ chính quy năm 2015 thì khu vực đất tranh chấp nằm ngoài bản đồ lập năm 1994 nên chưa đủ cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp có thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8 do ông Huỳnh Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ủy ban nhân dân huyện sẽ tiếp tục xem xét giải quyết vụ việc tranh chấp của ông H và ông H theo quy định của pháp luật.

Từ kết quả thẩm tra, xác minh, cho thấy: Phần tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 1.928,8 m² đất nuôi trồng thủy sản (phía ngoài đê giáp Rạch Bà Hiền) nằm trong diện tích 18.420 m² đất ruộng rẫy có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn D tạo lập và phân chia cho 3 người con (mỗi người diện tích 6.140 m²), trong đó có ông Huỳnh Ngọc S (cha ông H). Năm 1980, ông Sơn cho vợ chồng ông Huỳnh Thanh H và bà Nguyễn Thị L diện tích 6.140 m² đất để quản lý canh tác. Tuy nhiên, năm 1984 cắt ranh hành chính hai xã An Thủy và xã T, ủy ban nhân dân xã T đã trao đổi toàn bộ diện tích đất này của ông Huỳnh Thanh H về xã A, bao gồm đất sạch cấy lúa được và phần đất lâm giáp rạch Bà Hiền. Do vậy, hộ ông H được Ủy ban nhân dân xã A cấp diện tích 6.455 m² đất lúa (đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất) thừa 315 m² so với diện tích đất trao đổi tại xã T. Do đó, việc bà Nguyễn Thị L cho rằng gia đình bà chỉ trao đổi diện tích đất sạch cấy lúa được 5.000m² đất còn diện tích đất lâm là 1.140 m² thì không có trao đổi là không có cơ sở. Bên cạnh đó, qua xác nhận của những cán bộ tập đoàn và những hộ sử dụng đất liền kề đều cho rằng sau khi trao đổi đất cho đến trước khi phát sinh tranh chấp, gia đình bà L, ông H không có quản lý, sử dụng phần đất lâm giáp rạch bà Hiền. Do đó, việc bà L yêu cầu ông H trả lại phần đất chiều ngang 26m, chiều dài từ đê đến rạch Bà Hiền, diện tích đo đạc thực tế là 1.928,8 m² cho gia đình bà là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Ngày 09 tháng 10 năm 2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 2043/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh Thanh H, ngụ ấp A, xã A, huyện B với ông Huỳnh Văn H, ngụ ấp T, xã T, huyện B, theo đó Ủy ban nhân dân huyện không công nhận nội dung đơn tranh chấp diện tích 1.600 m² đất giáp ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T (đo đạc thực tế 1.928,8 m² đất nuôi trồng thủy sản) của ông Huỳnh Thanh H với ông Huỳnh Văn H là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những cơ sở trên, Chủ tịch UBND huyện Ba Tri không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu khởi kiện của ông H. Nếu xét thấy phần đất trên có 01 phần diện tích nằm trong thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T đã cấp quyền sử dụng cho ông H thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 là sai thẩm quyền, phía Ủy ban cũng không có ý kiến gì.

Theo bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thanh P trình bày:

Nguyên trước năm 1975, cha ông H là ông Huỳnh Văn D có tạo lập phân đất diện tích 8,420 m² tại cánh đồng Bồn Tiến thuộc ấp T, xã T, huyện B.

Năm 1970, ông D chia cho 03 người con là Huỳnh Văn C, Huỳnh Ngọc S và Huỳnh Văn H mỗi người một phần diện tích 6.140 m².

Năm 1980, ông Huỳnh Ngọc S cho vợ chồng con trai là Huỳnh Thanh H diện tích 6.140 m² phần đất mà cha tôi cho anh S vào năm 1970.

Năm 1984, cắt ranh hành chính; hai xã T và A thời điểm này những hộ dân có đất xâm canh tại xã T đều trao đổi đất về địa phương nơi cư trú để được xem xét cấp đất.

Thời điểm nay hộ ông Huỳnh Thanh H đăng ký thường trú tại xã A nên hộ ông được chính quyền xã A cấp diện tích 6.455 m² đất lúa. Còn phần đất diện tích 6.140 m² tại cánh đồng Bồn Tiến của ông Hoàng giao lại cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý và đưa vào tập đoàn sản xuất.

Như vậy, hộ ông Huỳnh Thanh H không còn một m² đất nào tại xã T.

Về phần ông H có hộ khẩu tại xã T nên được giữ nguyên không có trao đổi đất ông H được canh tác trên phần đất do cha ông H cho và đưa vào tập đoàn sản xuất.

Sau khi tập đoàn sản xuất tan rã năm 1989 xã T điều chỉnh lại đất đai và khoán đất đến hộ gia đình theo định suất bình quân nhân khẩu. Lúc nay, ủy ban nhân dân xã T khoán phần đất ông H giao lại trước đây cho các hộ dân khác sử

dụng phần đất sạch cây lúa được; còn phần đất lâm giáp rạch Bà Hiền không cây lúa được, khoán không ai nhận nên Ủy ban nhân dân xã T quản lý.

Thời điểm nay hộ gia đình ông H có 5 nhân khẩu nên được ủy ban nhân dân xã khoán diện tích 5.668 m² đất lúa; trong đó có diện tích 2.124 m² thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T trên gốc đất nhà tại đồng Bồn Tiến.

Trong quá trình sử dụng, ông có khai phá thêm phần đất lâm phía giáp xẻo công cộng và giáp rạch Bà Hiền.

Năm 2003, Nhà nước làm tuyến đê ngăn mặn đi ngang phần đất của gia đình ông H nên chia đất ông H ra làm hai phần trong đê và ngoài đê.

Năm 2011, ông H thuê máy cơ giới đào ao nuôi tôm phía ngoài đê thì ông Huỳnh Thanh H ngăn cản và phát sinh tranh chấp. Phần diện tích 1.928,8 m² mà ông H đang tranh chấp có khoản 200 đến 300 m² đất thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T đã cấp quyền sử dụng cho ông H. Phần còn lại là do ông H khai phá.

Qua quá trình giải quyết, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri đã xác minh thực tế và tổ chức hòa giải đối thoại làm sáng tỏ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, nhưng ông Huỳnh Thanh H vẫn tranh chấp nên ngày 09 tháng 10 năm 2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 2043/QĐ - UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh Thanh H và ông Huỳnh Văn H. Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B được ban hành đúng với quy định của pháp luật. Ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu khởi kiện của ông H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thành H, huỷ Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Ba Tri.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị khởi kiện, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính xét thấy:

[1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền và thời hạn khởi kiện:

Ngày 09/10/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri ban hành Quyết định số 2043/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh Thanh H với ông Huỳnh Văn H.

Không đồng ý với quyết định trên, ông Huỳnh Thanh H làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Ngày 19/10/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nhận được đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2018 của ông Huỳnh Thanh H yêu cầu Tòa hủy Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Căn cứ Khoản 1 Điều 3, các điều 30, 32 Luật tổ tụng hành chính 2015, đối tượng khởi kiện là Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 116 Luật Tổ tụng Hành chính, ông Huỳnh Thanh H khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B vẫn còn thời hiệu.

Về việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B xin xét xử vắng mặt: Ngày 19/3/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nhận được đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B. Căn cứ khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng Hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt đối với người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

[2] Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính:

Trên cơ sở đơn khiếu nại của ông Huỳnh Thanh H về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn H trả lại diện tích 1600m² đất ao nuôi tôm giáp ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T (đo đạc thực tế 1.928,8 m² đất nuôi trồng thủy sản). UBND xã T đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng không thành. Ngày 13/02/2017, UBND xã T có Tờ trình số 49/TTr-UBND về việc chuyển hồ sơ tranh chấp giữa ông Huỳnh Thanh H và ông Huỳnh Văn H về UBND huyện B giải quyết.

Ngày 22/02/2017, UBND huyện B có Văn bản số 445/UBND-BTD về việc chuyển nội dung khiếu nại của ông Ho đến Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu, đề xuất hướng giải quyết.

Ngày 13/4/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B tiến hành đối thoại giữa các bên đương sự.

Ngày 22/11/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành hoà giải giữa ông Huỳnh Thanh H và ông Huỳnh Văn H nhưng không thành.

Qua xác minh và thẩm tra vụ tranh chấp giữa ông Huỳnh Thanh H và ông Huỳnh Văn H, ngày 02/10/2018, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ba Tri có Tờ trình số 916/TTr – PTNMT có nội dung: Không công nhận nội dung đơn tranh chấp diện tích 1.600 m² đất giáp ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T (đo đạc thực tế 1.928,8 m² đất nuôi trồng thủy sản) của ông Huỳnh Thanh H với ông Huỳnh Văn H.

Ngày 09/10/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 2043/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh Thanh H và ông Huỳnh Văn H.

Căn cứ điều 203 Luật đất đai, điều 88, 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ, xét thấy Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B được ban hành đúng trình tự, thủ tục.

[3] Về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

Điều 203 Luật đất đai 2013 quy định:

“... ”

1. Tranh chấp đất đai mà đương sự có giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại điều 100 của Luật này.....thì do Tòa án nhân dân giải quyết.

2. Tranh chấp đất đai mà đương sự không có giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại điều 100 của Luật này thì đương sự chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định sau đây:

a) Nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại UBND cấp có thẩm quyền...

b) Khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền....”

Xét thấy, ngày 25/8/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện và UBND xã T tiến hành đo đạc hiện trạng phần đất tranh chấp theo sự hướng dẫn của bà Nguyễn Thị L (đại diện theo uỷ quyền của ông H) và ông Huỳnh Thanh P (đại diện theo uỷ quyền của ông H). Sau khi có kết quả đo đạc, Phòng Tài nguyên và Môi trường mời bà L và ông P đến để thông báo kết quả đo đạc theo Hoà đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 31/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B. Ông P cho rằng phần đất tranh chấp có một phần thuộc thửa 213, tờ bản đồ số 8, xã T do ông Huỳnh Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998. Bà L cho rằng phần đất tranh chấp với ông H không nằm trong thửa 213. Ngày 23/8/2018, Ủy ban nhân dân huyện B có Công văn số 2631/UBND-NC về việc đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre hỗ trợ, kiểm tra và xác định phần đất tranh chấp có thuộc thửa 213, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện B hay không.

Ngày 11/9/2018, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre có Công văn số 1093/VPĐK-TTTLT có nội dung: Do bản đồ lập năm 1994 tại khu vực đất tranh chấp có thể có sai lệch nên sau khi chồng ghép bản đồ địa chính lập năm 1994 và hiện trạng thửa đất tranh chấp của bản đồ chính quy năm 2015 thì khu vực đất tranh chấp nằm ngoài bản đồ lập năm 1994 nên chưa đủ cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp có thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T do ông Huỳnh Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp nhận thấy, thửa đất số 213 tờ bản đồ số 8, xã T do ông Huỳnh Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo tờ bản đồ địa chính lập năm 1994 có cạnh hướng Nam giáp rạch Bà Hiền; Thửa đất số 14 tờ bản đồ số 24 diện tích 3.173m² trong đó có 1.928.8m² đang tranh chấp theo tờ bản đồ địa chính được lập năm 2015 có cạnh phía Nam cũng giáp rạch Bà Hiền. Sau khi chồng ghép hai bản đồ địa chính được lập năm 1994 và bản đồ địa chính được lập năm 2015, đối chiếu với họa đồ hiện trạng sử dụng đất được đo đạc ngày 31/10/2017 do các bên tranh chấp xác định ranh. Có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp có một phần diện tích nằm trong thửa đất số 213 tờ bản đồ số 8, xã T do ông Huỳnh Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Ủy ban nhân dân huyện B chưa xác định rõ phần diện tích đất tranh chấp(1.928.8m²) có bao nhiêu m² thuộc thửa 213 tờ bản đồ số 8, xã T do ông Huỳnh Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng và nằm ở vị trí nào của

thửa đất tranh chấp để xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định tại điều 203 Luật đất đai.

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B được ban hành chưa đúng thẩm quyền.

[4] Về nội dung quyết định hành chính:

Các bên đương sự thống nhất phần tranh chấp diện tích 1600m² đất ao nuôi tôm giáp ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T (đo đạc thực tế 1.928,8 m² đất nuôi trồng thủy sản nằm phía ngoài đê giáp Rạch Bà Hiền) có nguồn gốc nằm trong diện tích 18.420 m² đất ruộng rẫy, tọa lạc tại đồng Bồn Tiến có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn D mua của bà Trần Thị X vào năm 1954. Khoảng năm 1970, ông Huỳnh Văn D chia đều diện tích 18.420 m² cho 3 người con của ông, mỗi người diện tích 6.140 m² theo thứ tự: Ông Huỳnh Văn C, ông Huỳnh Ngọc S (cha của ông Huỳnh Thanh H) và ông Huỳnh Văn H. Năm 1980, ông S cho vợ chồng ông Huỳnh Thanh H và bà Nguyễn Thị L diện tích 6.140 m² đất ông S được ông D phân chia trước đây.

Năm 1984 cắt ranh hành chính hai xã A và xã T nên thời điểm này những hộ dân có đất xâm canh tại xã T đều trao đổi đất về địa phương nơi cư trú để xem xét cấp đất. Phần diện tích 6.140 m² đất tại đồng Bồn Tiến mà ông H được ông D phân chia trước đây giáp rạch Bà Hiền thì giao lại cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý và đưa vào Tập đoàn sản xuất. Hộ ông Huỳnh Văn H có hộ khẩu tại xã Tân Thủy nên giữ nguyên không có trao đổi đất, hộ ông tiếp tục canh tác phần đất do ông D phân chia và đưa vào Tập đoàn sản xuất.

Sau khi tập đoàn sản xuất tan rã, năm 1989 xã T điều chỉnh lại đất đai và khoán đất đến hộ gia đình theo định suất bình quân nhân khẩu. Thời điểm này, hộ ông H có 05 nhân khẩu được Ủy ban nhân dân xã khoán diện tích 5.668 m² đất lúa, trong đó có diện tích 2.124 m², thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T được khoán trên gốc đất nhà tại đồng Bồn Tiến (phần đất được ông D phân chia). Lúc này, phần đất ông H giao lại khi cắt ranh hành chính thì Ủy ban nhân dân xã khoán lại cho các hộ dân khác sử dụng phần đất sạch cấy lúa được, còn phần đất lâm giáp rạch Bà Hiền không cấy lúa được, khoán không ai nhận nên Ủy ban nhân dân xã tiếp tục quản lý. Trong quá trình quản lý sử dụng, ông H có khai phá thêm phần đất lâm phía giáp con xẻo công cộng và phần đất phía giáp rạch Bà Hiền mà hiện ông H đang tranh chấp.

Phía ông H cho rằng: Năm 1984, gia đình ông chỉ trao đổi phần đất sạch cấy lúa được có diện tích khoảng 5.000 m² với Ủy ban nhân dân xã T, còn phần đất lâm giáp rạch Bà Hiền diện tích khoảng 1.140 m² và phần đất lâm gia đình khai phá từ năm 1980 có diện tích khoảng 600 m² thì không trao đổi nên gia đình ông vẫn quản lý đặt lá, ô rô cho đến năm 2011 thì ông H thuê kobe đào ao nuôi tôm vì vậy phát sinh tranh chấp nhưng ông H không có chứng cứ chứng minh.

Theo Biên bản xác minh ngày 14/7/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với ông Lê Văn Q là người có đất giáp ranh với đất của ông Huỳnh Văn H cũng là người được nhận khoán phần đất trước đây của ông H, thì cho rằng từ khi cắt ranh hành chính cho đến nay ông H không quản lý sử dụng phần đất tranh chấp này. Cũng như tại phiên tòa, người làm chứng là ông Nguyễn Văn T nguyên

là Tập đoàn trưởng Tập đoàn sản xuất xã T cũng xác nhận phần đất tranh chấp từ trước đến nay do ông H quản lý canh tác chứ ông H không có quản lý. Tại Biên bản đối thoại ngày 13/4/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, phía ông H xác nhận gia đình ông được UBND xã A cấp phần đất diện tích 3454m² và đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Ngoài phần đất này, gia đình ông còn quản lý nhiều phần đất khác tại xã A và cũng đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổng diện tích là 6.298m² đất tại xã A.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thì phần tranh chấp diện tích 1600m² đất ao nuôi tôm giáp ranh thửa đất số 213, tờ bản đồ số 8, xã T (đo đạc thực tế 1.928,8 m² đất nuôi trồng thủy sản nằm phía ngoài đê giáp Rạch Bà Hiền) có hiện trạng là ao nuôi tôm do gia đình ông Huỳnh Văn H quản lý sử dụng.

Từ những chứng cứ phân tích trên, Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh Thanh H và ông Huỳnh Văn H được ban hành đúng trình tự, thủ tục, nội dung nhưng chưa đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Ông H khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B là có căn cứ nên được chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Huỳnh Thanh H tự nguyện chịu, đã quyết toán xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 30, 32, 158, điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai 2013, Điều 88, 89, 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UNTƯVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh H về việc hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre:

Hủy Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh Thanh H với ông Huỳnh Văn H.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre phải chịu 300.000 đồng.

Người khởi kiện ông Huỳnh Thanh H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Huỳnh Thanh H số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008185 ngày 25/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (do ông Phạm Quốc V nộp thay).

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Huỳnh Thanh H tự nguyện chịu, đã quyết toán xong.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo; Các đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục THADS tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng KTNV và THA (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b), Văn phòng (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Hồ Thị Thanh Thúy

